

Số: 267/KH-UBND

Đắk Nông, ngày 24 tháng 5 năm 2022

KẾ HOẠCH

Thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 19/8/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững; nâng cao tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

Thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 19/8/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Nông “về quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững; nâng cao tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030” (ghi tắt là Nghị quyết số 06-NQ/TU) và Chương trình số 42-CT/TU ngày 30/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (ghi tắt là Chương trình số 42-CT/TU); UBND tỉnh Đắk Nông ban hành Kế hoạch thực hiện với những nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai, thực hiện có hiệu quả, cụ thể hóa các nhiệm vụ, định hướng và giải pháp trong Nghị quyết số 06-NQ/TU, Chương trình số 42-CT/TU; xây dựng các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU đảm bảo chất lượng, hiệu quả, đồng bộ, kịp thời và thống nhất.

- Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, phát huy tinh thần trách nhiệm của các cấp chính quyền, người đứng đầu địa phương, cơ quan, đơn vị có liên quan và toàn dân trên địa bàn tỉnh Đắk Nông trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; khắc phục những hạn chế, yếu kém trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thời gian qua.

2. Yêu cầu

- Việc xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch phải đảm bảo đầy đủ nội dung, cụ thể hóa các định hướng và giải pháp của Nghị quyết số 06-NQ/TU đến các cơ quan, đơn vị, các tổ chức có liên quan.

- Trên cơ sở nội dung định hướng, giải pháp của Nghị quyết số 06-NQ/TU, Chương trình số 42-CT/TU và Kế hoạch này, các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch và triển khai các nhiệm vụ cụ thể, chi tiết; đồng thời, tổ chức thực hiện hiệu quả nhằm góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu đã đặt ra tại Nghị quyết số 06-NQ/TU, Chương trình số 42-CT/TU.

- Tổ chức kiểm tra, theo dõi, giám sát thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU đảm bảo hiệu quả, thường xuyên; đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng đối với nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững

1.1. *Mục tiêu:* Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, đặc biệt là các đơn vị chủ rừng trong công tác quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng.

1.2. Nội dung và giải pháp

- Các cấp ủy đảng xây dựng Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU, Chương trình số 42-CT/TU. Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội các cấp; UBND cấp huyện, cấp xã; các đơn vị chủ rừng xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU. Xác định nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững là nhiệm vụ chính trị của tổ chức, cơ quan, đơn vị để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo.

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách.

+ Tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện có hiệu quả các cơ chế chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của Trung ương và của tỉnh đã ban hành.

+ Rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật và các cơ chế, chính sách về quản lý, bảo vệ rừng, sử dụng và phát triển rừng phù hợp với tình hình thực tế; gắn mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng với hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập cho người dân, đặc biệt là người làm nghề rừng; khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn. Trước mắt, tập trung vào các chính sách như: thu hút các nhà đầu tư có tiềm năng vào phát triển nông lâm nghiệp, dịch vụ, du lịch sinh thái; chính sách hỗ trợ tín dụng đối với hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp; chính sách hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sau khi được giao đất giao rừng; chính sách đãi ngộ cho lực lượng làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng.

+ Rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoặc xây dựng các quy chế phối hợp trong bảo vệ và phát triển rừng giữa các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị.

- Phân công, phân định trách nhiệm trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

+ Tiếp tục triển khai, thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Quy chế quy định trách nhiệm và xử lý trách nhiệm của chủ rừng, các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm quản lý rừng, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông được quy định tại Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh.

+ Chính quyền các cấp, các cơ quan, đơn vị có liên quan, đặc biệt là các đơn vị chủ rừng trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn.

+ Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng của cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành chức năng và chủ rừng, gắn với khen thưởng và xử lý trách nhiệm kịp thời, nghiêm khắc; siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong thi hành công vụ, đảm bảo chấp hành nghiêm chính sách, pháp luật của nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

(Chi tiết tại Mục I. Phụ lục 1 kèm theo)

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

2.1. *Mục tiêu:* Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và nhân dân trong công tác quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng.

2.2. *Nội dung và giải pháp*

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và quán triệt các nội dung của Nghị quyết số 06-NQ/TU, Chương trình số 42-CT/TU và Kế hoạch của UBND tỉnh đến cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị và các địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc triển khai, thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU.

- Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và doanh nghiệp về giá trị của rừng trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường, đa dạng sinh học, an ninh quốc phòng; tăng cường giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao ý thức bảo vệ rừng của người dân bằng nhiều hình thức sinh động như: xây dựng các tin bài, phóng sự, video hướng dẫn; lồng ghép vào chương trình học tập, hoạt động ngoại khóa trong các nhà trường và cơ sở giáo dục; tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, tham quan về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Tổ chức tuyên truyền, ký cam kết bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng tới các chủ rừng, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của Nhân dân đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; phát động các phong trào thi đua và kịp thời biểu dương, khen thưởng những tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến, có đóng góp tích cực trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, sử dụng và phát triển rừng; xây dựng phong trào “toàn dân tham gia bảo vệ và phát triển rừng”, “Nhà nước và nhân dân cùng bảo vệ và phát triển rừng”, “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác”,...

- Tổ chức tập huấn, hội thảo khoa học, kỹ thuật nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; khuyến nông, khuyến lâm cho lực lượng quản lý, bảo vệ rừng và tổ chức, cá nhân có liên quan.

(Chi tiết tại Mục II Phụ lục 1 kèm theo)

2.3. *Nguồn lực thực hiện:* Tổ chức lồng ghép nội dung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và Nghị quyết số 06-NQ/TU, Chương trình số 42-CT/TU của Tỉnh ủy trong các cuộc họp, buổi tọa đàm, các chương trình giáo dục, hướng nghiệp,...

3. Quản lý, bảo vệ, khôi phục và nâng cao chất lượng rừng

3.1. Quản lý, bảo vệ rừng

a) Mục tiêu: Quản lý tốt 196.358 ha diện tích rừng tự nhiên hiện có; giảm thiểu đến mức thấp nhất các hành vi xâm hại đến tài nguyên rừng.

b) Nhiệm vụ và giải pháp

- Tổ chức rà soát, thống kê diện tích quy hoạch lâm nghiệp; giữ lại diện tích phù hợp, thống nhất với số liệu quy hoạch sử dụng đất, để tích hợp vào quy hoạch chung của tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 gắn với sắp xếp, kiện toàn hệ thống các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Xây dựng và thực hiện các Chương trình, đề án, dự án về bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2025, như: Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững; Đề án nâng cao tỉ lệ che phủ rừng; Dự án ổn định dân cư,...

- Xác định khu vực trọng điểm, điểm nóng về khai thác, vận chuyển, phá rừng, lấn, chiếm đất lâm nghiệp, cháy rừng,... xây dựng phương án, kế hoạch quản lý, bảo vệ sát với tình hình thực tế tại địa phương; tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, điều tra và xử lý nghiêm các đối tượng có hành vi vi phạm pháp luật.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện giao đất, giao rừng, cho thuê đất, thuê rừng khoảng 7.600 ha (*diện tích chưa giao, chưa cho thuê do UBND cấp xã quản lý*) cho tổ chức, cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân và hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ rừng theo quy định.

- Rà soát thống kê, phân loại nguồn gốc đất đai, tình hình dân cư để có phương án, giải pháp xử lý hiệu quả, dứt điểm tình trạng tranh chấp, lấn, chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật và các tồn đọng trong giao đất, giao rừng; cơ quan, tổ chức, địa phương xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu nếu để xảy ra phá rừng, cháy rừng, mất rừng hoặc để cho các tổ chức, cá nhân cấp dưới vi phạm các quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển và khai thác rừng, đất lâm nghiệp thuộc địa bàn quản lý.

- Tăng cường phòng ngừa, đấu tranh, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp; đẩy mạnh hoạt động phối hợp giữa chủ rừng với lực lượng Kiểm lâm, Công an, Quân đội, Hải quan và chính quyền địa phương các cấp trong tuần tra, truy quét, xử lý hành vi vi phạm pháp luật tại các điểm nóng trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường quản lý, giám sát chặt chẽ các dự án có liên quan đến rừng và đất lâm nghiệp (*du lịch, trồng cây công nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi, khai thác khoáng sản,...*); chỉ đạo, xử lý kịp thời các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hoặc để xảy ra vi phạm trên diện tích được giao, thuê; kiên quyết đình chỉ,

chấm dứt hoạt động đối với các dự án vi phạm, yêu cầu chủ dự án bồi thường thiệt hại khi để rừng bị xâm hại.

- Tổ chức triển khai có hiệu quả phương án quản lý, bảo vệ, khôi phục diện tích rừng Thông dọc Quốc lộ 14, Quốc lộ 28; ứng dụng công nghệ số, GIS trong quản lý.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; tăng cường đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm, chủ rừng đảm bảo thực hiện tốt công tác cập nhật theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn; thực hiện việc cập nhật diễn biến tài nguyên rừng hàng năm theo quy định.

- Tăng cường hoạt động phối hợp tuần tra, kiểm tra, giám sát, trao đổi thông tin với các tỉnh giáp ranh và nước bạn Campuchia trong công tác quản lý, bảo vệ rừng.

(Chi tiết tại Mục III.1. Phụ lục 1 kèm theo)

3.2. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

a) Mục tiêu: Khôi phục, nâng cao năng suất, chất lượng rừng bằng biện pháp kỹ thuật lâm sinh phù hợp đối với khoảng 5.000 ha đất trống có cây tái sinh và diện tích rừng bị phá trong các năm qua.

b) Nhiệm vụ và giải pháp

- Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị chủ rừng, xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên kết hợp làm giàu rừng khoảng 5.000 ha trên những diện tích đất trống có cây tái sinh, rừng bị phá, đất lâm nghiệp bị lấn, chiếm trái phép nhằm phục hồi và nâng cao năng suất, chất lượng rừng. Cương quyết trồng lại rừng đối với những diện tích rừng bị phá sau ngày 01/7/2014

(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo).

- Phát triển lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu bằng các hình thức đa dạng, thích hợp, như: trồng dưới tán rừng tự nhiên, rừng trồng, diện tích đất chưa có rừng,... kết hợp phát triển các loài cây đặc hữu, bản địa có giá trị bảo tồn.

(Chi tiết tại Mục III.2 Phụ lục 1 kèm theo)

3.3. Nguồn lực thực hiện

- Thực hiện đầy đủ các cơ chế, chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thông qua các Chương trình, Đề án, dự án được Chính phủ và các Bộ, ngành triển khai.

- Phát huy tiềm năng lợi thế về dịch vụ môi trường rừng, thu hút các nguồn vốn đầu tư thuê môi trường rừng phát triển du lịch sinh thái; huy động các thành phần kinh tế cùng tham gia bảo vệ rừng.

(Chi tiết tại Phụ lục 04 đính kèm)

4. Phát triển rừng gắn với phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững

4.1. Mục tiêu

Phấn đấu đến năm 2025 trồng khoảng 8.000 ha rừng các loại, bao gồm: Trồng rừng tập trung có giá trị kinh tế cao và trồng rừng nguyên liệu; phát triển rừng bền vững bằng phương thức nông lâm kết hợp, trồng cây phân tán; chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong sản xuất nông nghiệp bền vững bằng các loài cây đa mục đích, cây công nghiệp có tán che lớn như cây rừng.

4.2. Nhiệm vụ và giải pháp

a) Trồng rừng tập trung

- Xác định quỹ đất chưa có rừng quy hoạch lâm nghiệp, thu hút đầu tư phát triển rừng, chú trọng trồng rừng các loài cây gỗ lớn vừa có giá trị phòng hộ, vừa có giá trị kinh tế cao (*Đàn hương, Sưa đỏ, Sao đen, Dầu rái, Muồng đen, Gáo vàng (Thiên Ngân), Mắc ca, Giổi nếp...*) gắn với công nghiệp chế biến, kết nối thị trường tiêu thụ. Hàng năm, trên cơ sở quỹ đất trồng rừng hiện có, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Chi cục Kiểm lâm*) tham mưu UBND tỉnh giao chỉ tiêu cụ thể đến từng huyện, thành phố Gia Nghĩa (*đến các đơn vị chủ rừng*) để triển khai thực hiện, nhằm đạt chỉ tiêu kế hoạch của Nghị quyết số 06-NQ/TU đề ra (khoảng 8.000 ha).

- Phát triển hài hòa rừng trồng nguyên liệu gỗ nhỏ với rừng trồng gỗ lớn; có chính sách, kế hoạch, giải pháp khuyến khích các chủ rừng từng bước thực hiện chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn.

- Triển khai có hiệu quả Đề án phát triển rừng tự nhiên gắn với phát triển kinh tế - xã hội, ổn định dân cư giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; thực hiện Kế hoạch số 464/KH-UBND ngày 14/7/2021 của UBND tỉnh triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

b) Nông lâm kết hợp

- Xây dựng cơ chế khuyến khích cộng đồng, người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội triển khai mô hình nông lâm kết hợp với những loài cây lâm nghiệp, cây đa mục đích nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần nâng cao tỉ lệ che phủ rừng.

- Phát triển rừng bền vững bằng phương thức nông lâm kết hợp trên đối tượng đất lâm nghiệp bị lấn, chiếm theo Đề án được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 theo cơ chế liên doanh, liên kết, thuê đất, khoán nhằm góp phần nâng cao tỉ lệ che phủ rừng, bảo đảm mục tiêu ổn định dân cư, an sinh xã hội, sinh kế của người dân, an ninh chính trị, vừa bảo đảm mục tiêu kinh tế - xã hội và môi trường với những loài cây lâm nghiệp, cây đa mục đích, ưu tiên loài cây có giá trị kinh tế cao.

c) Trồng cây phân tán

Xây dựng cơ chế khuyến khích cộng đồng, người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội triển khai trồng cây phân tán (*tại khu vực công sở, trường học, hội trường sinh hoạt thôn, bon, hành lang đường giao thông, khu vực cảnh quan, vườn nhà, bờ vùng, bờ thửa, trên nương rẫy, những khoảng trống trong*

thôn bản, cánh đồng, ven sông, bãi thải, đất chưa sử dụng khác, ...) với những loài cây có giá trị kinh tế, văn hóa, cây quý hiếm, cây tạo cảnh quan, bóng mát nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần nâng cao tỉ lệ che phủ rừng, gắn với xây dựng nông thôn mới.

d) Chuyên đổi cơ cấu cây trồng

- Chuyên dịch cơ cấu cây trồng trong sản xuất nông nghiệp bằng các loài cây đa mục đích (*Điều, Mắc ca, Cao su*), cây ăn quả, cây công nghiệp có tán che lớn giá trị kinh tế cao (*Mít, Bơ, Sầu riêng, Bưởi, Mãng cụt, Chôm chôm, ...*), nhằm nâng cao tỉ lệ che phủ rừng, phát triển kinh tế bền vững; trong đó, ưu tiên phát triển vùng trồng cây Mắc ca chuyên canh tại các địa phương có điều kiện phù hợp. Khuyến khích người dân đa dạng hóa cây trồng trên những diện tích độc canh, canh tác nông nghiệp nơi xa nguồn nước,...

đ) Xây dựng chính sách hỗ trợ giống cây đặc sản để thu hút các thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng gắn với phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững.

(Chi tiết tại Mục IV. Phụ lục 1 kèm theo)

4.3. Nguồn lực thực hiện

- Xây dựng và triển khai thực hiện các Chương trình, Đề án, Kế hoạch, Dự án bảo vệ và phát triển rừng của Chính phủ và các Bộ, ngành trung ương để tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

- Liên kết, hợp tác đầu tư sản xuất Mắc ca theo Bản ghi nhớ đã lập vào ngày 02/6/2021 giữa Hiệp hội Mắc ca Việt Nam với UBND tỉnh Đắk Nông; hướng dẫn, đào tạo, tiếp nhận chuyển giao công nghệ, giống phù hợp điều kiện tự nhiên, phát huy tối đa tiềm năng sẵn có của tỉnh.

- Huy động nhân lực, thu hút nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế tham gia đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm)

5. Đẩy mạnh hoạt động chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ, hình thành ngành kinh tế lâm nghiệp bền vững

5.1. *Mục tiêu:* Xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm rừng trồng, lâm sản ngoài gỗ; gắn kết vùng nguyên liệu với các cơ sở chế biến và thương mại lâm sản theo hướng bền vững, đáp ứng mục tiêu kinh tế - xã hội và môi trường.

5.2. *Nhiệm vụ và giải pháp*

- Hình thành và phát triển vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng có diện tích ổn định và bền vững phục vụ chế biến; ưu tiên các nhà máy chế biến gỗ làm đầu mối để liên kết với các tổ chức, hộ gia đình đầu tư sản xuất, tiêu thụ nguyên liệu gỗ rừng trồng.

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp liên kết, hợp tác để phát triển vùng nguyên liệu, tạo chuỗi giá trị bền vững; góp phần nâng cao thu

nhập cho người làm nghề rừng và thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.

(Chi tiết tại Mục V. Phụ lục 1 kèm theo)

5.3. Nguồn lực thực hiện

Huy động, thu hút các nhà đầu tư từ các thành phần kinh tế; đặc biệt là các nhà đầu tư có tiềm lực mạnh, sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại chế biến sâu các mặt hàng lâm sản, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường trong và ngoài nước.

6. Củng cố tổ chức, bộ máy; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; hoạt động của các doanh nghiệp lâm nghiệp, ban quản lý rừng

6.1. Mục tiêu: Củng cố, kiện toàn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy các cơ quan nhà nước, tổ chức sự nghiệp quản lý bảo vệ rừng; các doanh nghiệp lâm nghiệp thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và kinh doanh rừng.

6.2. Nhiệm vụ và giải pháp

- Đối với tổ chức Kiểm lâm.

+ Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy các Hạt Kiểm lâm trực thuộc Chi cục Kiểm lâm phù hợp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng; điều động, tăng cường lực lượng kiểm lâm đến các địa phương còn điểm nóng về phá rừng, lấn, chiếm đất lâm nghiệp; gắn trách nhiệm của kiểm lâm địa bàn với từng đơn vị chủ rừng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, siết chặt kỷ luật, kỷ cương và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm;

+ Tạo điều kiện cho một số công chức Kiểm lâm đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng sử dụng các thiết bị kỹ thuật phục vụ cho công tác tuần tra, truy quét, theo dõi giám sát tài nguyên rừng, diễn biến rừng,... nhằm bổ sung cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ cho ngành;

+ Có cơ chế đặc thù đối với công chức Kiểm lâm khi có nguyện vọng nghỉ hưu trước tuổi; những công chức Kiểm lâm đủ tuổi nghỉ hưu trước tuổi, sức khỏe không đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được giao, có nguyện vọng thì giải quyết nghỉ hưu trước tuổi nhằm tạo điều kiện tuyển dụng những sinh viên trẻ, khỏe, có trình độ chuyên môn vào công tác trong ngành.

- Đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng (*các Ban quản lý rừng, doanh nghiệp nhà nước, ...*):

+ Tiếp tục kiện toàn tổ chức, sắp xếp tinh gọn bộ máy cơ quan hành chính, chuyên đổi mô hình, đơn vị quản lý cho phù hợp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý bảo vệ rừng;

+ Rà soát, củng cố, kiện toàn tổ chức hệ thống các Ban quản lý rừng trên địa bàn tỉnh phù hợp quy định của pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương;

+ Hoàn thành công tác sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ; Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Quyết định số 984/QĐ-TTg ngày 23/6/2021 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị khóa XII.

- Chủ rừng xây dựng kế hoạch nâng cao năng lực cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng theo Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ theo quy định. Trang bị đảm bảo đầy đủ các công cụ hỗ trợ, đồng phục, phương tiện, thiết bị chuyên dụng, bảo hộ lao động và các loại thiết bị nghiệp vụ cần thiết khác để phục vụ tuần tra, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

- Tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng; nghiệp vụ tuần tra, kiểm tra, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật hại rừng, phòng ngừa, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng; quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Mục VI. Phụ lục 1 kèm theo)

6.3. Nguồn lực thực hiện

- Sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn lực, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, thực hiện kiện toàn, tinh gọn bộ máy quản lý, các tổ chức sự nghiệp, ban quản lý rừng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong nhiệm vụ được giao.

- Lồng ghép trong các chương trình, dự án, đề án để hoàn thành việc sắp xếp, đổi mới, kiện toàn tổ chức các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp.

7. Huy động nguồn lực; rà soát chính sách đầu tư, hỗ trợ bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng

7.1. Mục tiêu

Tạo môi trường thuận lợi, thu hút nguồn lực đầu tư bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững, thực hiện hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 19/8/2021 của Tỉnh ủy đề ra.

7.2. Nhiệm vụ và giải pháp

- Huy động nguồn lực để đầu tư phát triển lâm nghiệp từ các chương trình, dự án, đề án của Trung ương, địa phương, các nguồn vốn ODA và các thành phần kinh tế khác.

- Xây dựng cơ chế, chính sách, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, có tiềm lực đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp, trong đó ưu tiên cho thuê dịch vụ môi trường rừng gắn với phát triển du lịch sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học,... tại Vườn quốc gia Tà Đùng, Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO - Đắc Nông,...

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, trồng rừng thay thế; từng bước tham gia xây dựng cơ sở dữ liệu, hành lang pháp lý để tiếp cận và tham gia thị trường carbon,... tạo nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế rừng.

- Rà soát, xây dựng và ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ lực lượng quản lý, bảo vệ rừng nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác bảo vệ rừng.

- Đầu tư trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

- Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương; chủ động thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021; Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016-2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/3/2019.

- Ổn định, sắp xếp dân di cư tự do trên địa bàn toàn tỉnh nhằm thực hiện tốt Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ về ổn định dân di cư tự do và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường. Phấn đấu đến năm 2025 cơ bản sắp xếp ổn định dân di cư tự do.

(Chi tiết tại Mục VII. Phụ lục 1 kèm theo)

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kế hoạch huy động nguồn kinh phí

- Hàng năm, tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương (*nguồn kinh phí sự nghiệp, đầu tư phát triển*), các tổ chức quốc tế và sự hỗ trợ của Ngân sách tỉnh thông qua các chương trình, kế hoạch: Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam gian đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021; Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025, được Chính phủ phê duyệt chủ trương tại Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 05/8/2021; Thực hiện Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Huy động nguồn lực, lồng ghép từ các chương trình, đề án, dự án trên địa bàn tỉnh như: Đề án phát triển rừng bền vững bằng phương thức nông lâm kết hợp và trồng cây phân tán, giai đoạn 2021 - 2025; Đề án phát triển rừng tự nhiên gắn với phát triển kinh tế - xã hội, ổn định dân cư giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Đề án nâng cao tỉ lệ che phủ rừng giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030; Dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng

bền vững tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2021 - 2025 (trên cơ sở Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững khu vực Tây Nguyên, giai đoạn 2021 - 2025, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 297/QĐ-TTg).

- Tăng nguồn thu từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trên địa bàn tỉnh, nhanh chóng tiếp cận và tham gia thị trường carbon nhằm huy động tối đa nguồn thu từ các dịch vụ có liên quan đến rừng, để tái đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng “lấy rừng nuôi rừng”, giảm áp lực từ nguồn ngân sách.

- Huy động tối đa nguồn vốn từ các doanh nghiệp, liên doanh, liên kết của các nhà máy chế biến, các thành phần kinh tế và vay tín dụng, vốn tự có của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để thực hiện.

2. Khái toán nhu cầu kinh phí

Tổng nhu cầu kinh phí để thực hiện Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (tạm tính theo các cơ chế, chính sách hiện hành và cơ chế chính sách dự kiến ban hành trong thời gian tới): Khoảng 1.061 tỷ đồng, gồm:

a) Nguồn ngân sách Nhà nước: 442 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 41,66%.

b) Nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng và nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp, liên doanh liên kết, tín dụng, tổ chức, cá nhân: 619 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 58,34%.

(Chi tiết tại Phụ lục 04, 04a, 04b kèm theo)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối, chủ trì theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị, địa phương trong việc tổ chức thực hiện Kế hoạch này. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn các đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện và đưa các nội dung của Kế hoạch vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của các ngành và địa phương. Theo dõi, tổng hợp và định kỳ ngày 15 tháng 12 hàng năm báo cáo tình hình, kết quả thực hiện về UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ cân đối, tham mưu cho UBND tỉnh bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch này.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện việc giao đất, giao rừng để các chủ rừng thực hiện đầu tư phát triển rừng theo đúng quy định.

4. Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan; UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và các đơn vị chủ rừng căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm:

- Thực hiện các nội dung, nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này; định kỳ trước ngày 15 tháng 11 hàng năm báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Chi cục Kiểm lâm) để tổng

hợp, báo cáo UBND tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh theo quy định.

- Xây dựng các chương trình, kế hoạch cụ thể để thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Kế hoạch của UBND tỉnh đảm bảo phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế của địa phương, đơn vị theo các nội dung, nhiệm vụ, lộ trình, gắn trách nhiệm cụ thể đến từng cá nhân và tổ chức.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì để triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch này khi được yêu cầu.

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch, nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh các cơ quan, đơn vị tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (*thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) để tổng hợp, xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời. /

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT các Huyện ủy, Thành ủy Gia Nghĩa;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Nông;
- UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa;
- Các đơn vị chủ rừng (giao Sở Nông nghiệp và PTNT sao gửi);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, NNTNMT(Thi).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên

Phụ lục 01:
Khung Kế hoạch nhiệm vụ chủ yếu triển khai Nghị quyết số 06-NQ/TU
(Kèm Kế hoạch số 267/KH-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện và hoàn thành
I Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng đối với nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững					
1	Xây dựng Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU	Cấp ủy đảng các cấp		Chương trình hành động	Đã thực hiện
2	Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU	Các Sở, Ban, ngành tỉnh; các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội các cấp; UBND cấp huyện, cấp xã; các đơn vị chủ rừng		Kế hoạch triển khai thực hiện	2022
3	Rà soát, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, Ban, ngành tỉnh; các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội các cấp; UBND cấp huyện, cấp xã; các đơn vị chủ rừng	Nghị quyết Hội đồng nhân dân	2022 - 2023
4	Phân công, phân định trách nhiệm trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng	Các Sở, Ban, ngành tỉnh; các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội các cấp; UBND cấp huyện, cấp xã; các đơn vị chủ rừng		Quyết định/Thông báo	Thường xuyên
II Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật					
1	Tổ chức học tập, quán triệt sâu rộng Nghị quyết số 06-NQ/TU của Tỉnh ủy	Các cấp ủy đảng	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh; các Sở, ngành, địa phương	100% đảng viên, cán bộ được học tập, quán triệt	Đã thực hiện

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện và hoàn thành
2	Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tăng thời lượng đưa tin chủ trương, chính sách về bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững	Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Nông, Báo Đắk Nông	Các Sở, ngành, đơn vị chủ rừng và các đơn vị liên quan	Các chương trình phát thanh, truyền hình, phóng sự, bài viết	Thường xuyên
3	Lồng ghép các nội dung tuyên truyền, giáo dục về ý thức bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ cây xanh vào chương trình học tập, trong các nhà trường và cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các trường học, trung tâm dạy nghề	Báo cáo kết quả thực hiện	Hàng năm
4	Tổ chức tuyên truyền, ký cam kết bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; đặc biệt đối với các hộ dân sống trong và gần rừng, có hành vi lấn, chiếm đất trái phép	UBND cấp huyện, cấp xã; các đơn vị chủ rừng	Các tổ chức, đoàn thể chính trị - xã hội	Báo cáo kết quả thực hiện	Hàng năm
5	Tuyên truyền đến các đoàn viên, hội viên của các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội		Báo cáo kết quả thực hiện	Hàng năm
III Quản lý, bảo vệ, khôi phục và nâng cao chất lượng rừng					
1	Quản lý, bảo vệ rừng				
a	Rà soát, thống kê, giữ lại diện tích quy hoạch lâm nghiệp phù hợp để tích hợp vào quy hoạch chung của tỉnh và quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia, đảm bảo thực hiện chỉ tiêu Nghị quyết	UBND cấp huyện, các đơn vị chủ rừng	Các Sở, ngành và đơn vị liên quan	Báo cáo kết quả thực hiện	Năm 2022 tiếp tục thực hiện
b	Thực hiện việc tích hợp quy hoạch lâm nghiệp vào quy hoạch chung của tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan	Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	2022
c	Tham mưu xây dựng và triển khai các Chương trình, Đề án, Dự án				

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện và hoàn thành
-	Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm)	Các Sở, Ban, ngành, chính quyền địa phương và các đơn vị chủ rừng	Dự án, Quyết định phê duyệt	2022 - 2025
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025			Báo cáo kết quả thực hiện	2022 - 2025
-	Đề án nâng cao tỉ lệ che phủ rừng giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030			Đề án, Quyết định phê duyệt	2022 - 2030
-	Dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2021 – 2025			Báo cáo kết quả thực hiện	2022 - 2025
-	Xây dựng và thực hiện các dự án ổn định dân cư cho các hộ gia đình đang sinh sống trong các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn)	Các Sở, Ban, ngành, chính quyền địa phương và các đơn vị chủ rừng	Dự án, Quyết định phê duyệt	2022 - 2025
d	Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị chủ rừng xây dựng, thực hiện Chương án quản lý rừng bền vững	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, Ban, ngành, chính quyền địa phương và các đơn vị chủ rừng	Quyết định phê duyệt	Thường xuyên
e	Tiếp tục giải quyết tình trạng tranh chấp, lấn, chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật, các tồn tại trong giao đất, giao rừng; rà soát, thống kê hiện trạng sử dụng đất, vật kiến trúc trên diện tích đất lâm nghiệp đang sản xuất nông nghiệp để xử lý	UBND cấp huyện, các đơn vị chủ rừng	Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị có liên quan	Báo cáo kết quả thực hiện	2022 - 2025

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện và hoàn thành
g	Tăng cường phòng ngừa, đấu tranh, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp.	Kiểm lâm, Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án	Các Sở, ngành; Quân đội, Biên phòng, Hải quan; UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan	Báo cáo kết quả thực hiện	Thường xuyên
h	Đẩy nhanh tiến độ giao đất, cho thuê đất gắn với giao rừng cho thuê rừng; đo đạc, xây dựng hồ sơ quản lý, xác định mốc ranh giới rừng và đất lâm nghiệp trên bản đồ và ngoài thực địa, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các Công ty nông lâm nghiệp, chủ rừng khác theo quy định;	Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị liên quan	Báo cáo kết quả	2022 - 2025
i	Tò chức triển khai có hiệu quả phương án quản lý, bảo vệ, khôi phục diện tích rừng Thông dọc Quốc lộ 14, Quốc lộ 28.	UBND huyện Đắk Song, Đắk Glong, Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị liên quan	Báo cáo kết quả	Thường xuyên
2	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên				
a	Xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững, tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có, xây dựng kế hoạch cụ thể phát triển rừng, lâm sản ngoài gỗ, làm giàu rừng phù hợp	Các đơn vị chủ rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị liên quan	Phương án, Quyết định phê duyệt	Thường xuyên
b	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên kết hợp làm giàu rừng (trên những diện tích đất trống có cây tái sinh, rừng bị phá, đất lâm nghiệp bị lấn, chiếm trái phép,...)	Các đơn vị chủ rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị liên quan	Báo cáo kết quả thực hiện	Thường xuyên
IV	Phát triển rừng gắn với phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững				

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	Rà soát, xây dựng kế hoạch phát triển rừng, trong đó chú trọng phát triển hài hòa rừng trồng nguyên liệu gỗ nhỏ với rừng trồng gỗ lớn; hình thành vùng nguyên liệu tập trung, gắn với các chính sách phù hợp nhằm thu hút đầu tư.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	UBND cấp huyện và các đơn vị chủ rừng	Kế hoạch hàng năm; Báo cáo kết quả thực hiện	Thường xuyên
2	Rà soát, đánh giá các mô hình phát triển rừng bền vững bằng phương thức nông lâm kết hợp, lựa chọn mô hình hiệu quả, phù hợp để khuyến cáo người dân triển khai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm)	Các Sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện, các đơn vị chủ rừng	Báo cáo kết quả thực hiện	2022
3	Phục hồi và phát triển rừng gắn với phát triển kinh tế lâm nghiệp theo các chỉ tiêu nhiệm vụ được giao tại Phụ lục 02, Phụ lục 03 đính kèm				
a	Xây dựng phương án phát triển rừng bền vững hiệu quả đối với diện tích đất lán, chiếm bằng các loài cây phù hợp (đã được đánh giá hiệu quả), đảm bảo hài hòa lợi ích giữa chủ rừng và người dân	Các đơn vị chủ rừng	UBND cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành liên quan	Phương án, Báo cáo kết quả thực hiện	Thường xuyên
b	Xây dựng kế hoạch phát triển rừng hàng năm, thực hiện chi tiêu, nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 464/KH-UBND ngày 14/7/2021 của UBND tỉnh	UBND cấp huyện, các đơn vị chủ rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành liên quan	Kế hoạch, Báo cáo kết quả thực hiện	Thường xuyên
c	Thực hiện Đề án phát triển rừng bền vững bằng phương thức nông lâm kết hợp và trồng cây phân tán, giai đoạn 2021 - 2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các đơn vị liên quan	Báo cáo kết quả thực hiện	2022 - 2025
d	Hoàn thành xây dựng và thực hiện Đề án phát triển rừng tự nhiên gắn với phát triển kinh tế - xã hội, ổn định dân cư giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, các đơn vị chủ rừng	Các đơn vị liên quan	Đề án, Quyết định phê duyệt	2022 – 2025
e	Xây dựng chính sách hỗ trợ giống cây đặc sản, cây đa mục đích	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các đơn vị liên quan	Nghị quyết HĐND	2022 - 2025

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện và hoàn thành
V	Đẩy mạnh hoạt động chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ, hình thành ngành kinh tế lâm nghiệp bền vững				
1	Hình thành và phát triển vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng có diện tích ổn định và bền vững phục vụ chế biến	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và các đơn vị có liên quan	1-2 vùng	Thường xuyên
2	Kêu gọi đầu tư nhà máy chế biến gắn với các vùng nguyên liệu tập trung	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành, đơn vị liên quan	Báo cáo kết quả	Thường xuyên
3	Tổ chức sản xuất công nghiệp, xúc tiến thương mại các sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ theo chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu sản phẩm, thực hiện theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ. Hàng năm tổ chức lễ hội, hội chợ, triển lãm trong và ngoài tỉnh để quảng bá sản phẩm	Sở Công Thương, các doanh nghiệp, Hợp tác xã, tổ Hợp tác	Các Sở, ngành, đơn vị liên quan	Báo cáo kết quả	Thường xuyên
4	Xúc tiến hình thành và phát triển các làng nghề sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm lâm sản, tạo thương hiệu sản phẩm tỉnh Đắk Nông	Sở Công Thương, các doanh nghiệp, Hợp tác xã, tổ Hợp tác	Các Sở, ngành, đơn vị liên quan	Báo cáo kết quả	Thường xuyên
5	Xúc tiến phát triển liên kết, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm được tiêu thụ dưới tán rừng, tạo thương hiệu sản phẩm cho được tiêu thụ tỉnh Đắk Nông	Sở Y tế	Các Sở, ngành, địa phương liên quan	Hình thành các chuỗi liên kết, các sản phẩm Được tiêu thụ uy tín	Thường xuyên
VI	Củng cố tổ chức, bộ máy; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; hoạt động của các doanh nghiệp lâm nghiệp, ban quản lý rừng				
1	Rà soát, củng cố, kiện toàn bộ máy về lâm nghiệp các cấp và các Ban quản lý rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nội vụ	Các Sở, ngành và đơn vị liên quan	Báo cáo kết quả thực hiện	2022 - 2023
2	Tiếp tục thực hiện sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị	Ban đổi mới doanh nghiệp nhà nước	Các Sở, ngành và đơn vị chủ rừng liên quan	Báo cáo kết quả thực hiện	2022

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện và hoàn thành
VIII Huy động nguồn lực; rà soát chính sách đầu tư, hỗ trợ bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng					
1	Rà soát, xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư, danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, có tiềm lực đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp, trong đó ưu tiên cho thuê dịch vụ môi trường rừng gắn với phát triển du lịch sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học,...	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành; UBND cấp huyện và đơn vị liên quan	Nghị quyết HĐND, Quyết định của UBND tỉnh	2022 - 2025
2	Rà soát, hệ thống hóa các chính sách về lao động, việc làm; xây dựng cơ chế đãi ngộ đối với lực lượng lao động hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp nói chung và lực lượng quản lý bảo vệ rừng nói riêng	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Các Sở, ngành và đơn vị liên quan	Nghị quyết HĐND, Quyết định của UBND tỉnh	2022 - 2025
3	Rà soát, đề xuất xây dựng Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc các loài cây đa mục đích, cây đặc sản và lâm sản ngoài gỗ (Điều, Mít, Mắc ca, Bơ, Sầu riêng, Bưởi, Mãng cụt, Chôm chôm,...)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ngành và đơn vị liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2022
4	Rà soát chính sách khoán, tham mưu, đề xuất Chính phủ và các Bộ, ngành xem xét điều chỉnh, bổ sung theo quy định	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ngành và đơn vị liên quan	Văn bản	2022
5	Thực hiện các Đề án, Dự án, Kế hoạch về bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 – 2025 và các năm tiếp theo	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ngành, đơn vị liên quan	Báo cáo kết quả thực hiện	Thường xuyên
6	Rà soát cơ chế, chính sách theo Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông; tham mưu, đề xuất điều chỉnh, bổ sung các nội dung bất cập	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính	UBND cấp huyện, các đơn vị chủ rừng	Nghị quyết HĐND, Quyết định UBND tỉnh	2022

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện và hoàn thành
7	Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, trồng rừng thay thế; từng bước tham gia xây dựng cơ sở dữ liệu, hành lang pháp lý để tiếp cận và tham gia thị trường carbon,... tạo nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Sở, ngành, đơn vị liên quan	Báo cáo kết quả	Thường xuyên
8	Bổ trí kinh phí đầu tư trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng	Sở Kế hoạch và DT, Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, các đơn vị chủ rừng	Báo cáo kết quả	Thường xuyên

Phụ lục 02:

Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển rừng giai đoạn 2021 - 2025

(Kèm Kế hoạch số 267 /KH-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Đơn vị thực hiện	Kế hoạch thực hiện phân theo năm (cây)					Tổng số cây	Diện tích quy đổi (ha)
		Đã thực hiện 2021	2022	2023	2024	2025		
A	Trồng cây phân tán, trồng nông lâm kết hợp	516.385	620.906	620.906	620.906	620.906	3.000.008	3.000,01
I	Trồng cây xanh khu vực nông thôn kết hợp lấy gỗ	462.545	439.366	439.366	439.366	439.366	2.220.008	2.220,01
1	Cư Jút	0	69.375	69.375	69.375	69.375	277.501	277,50
2	Krông Nô	204.300	18.300	18.300	18.300	18.300	277.501	277,50
3	Đắk Mil	0	69.375	69.375	69.375	69.375	277.501	277,50
4	Đắk Song	21.200	64.075	64.075	64.075	64.075	277.501	277,50
5	Tuy Đức	131.730	36.443	36.443	36.443	36.443	277.501	277,50
6	Đắk Glong	48.285	57.304	57.304	57.304	57.304	277.501	277,50
7	Đắk R'lấp	57.030	55.118	55.118	55.118	55.118	277.501	277,50
8	Thành phố Gia Nghĩa	0	69.375	69.375	69.375	69.375	277.501	277,50
II	Trồng cây xanh đường phố, công viên, trường học, Bệnh viện, khu công nghiệp,...	53.840	181.540	181.540	181.540	181.540	780.000	780,00
1	Cư Jút	1.210	24.073	24.073	24.073	24.073	97.500	97,50
2	Krông Nô	480	24.255	24.255	24.255	24.255	97.500	97,50
3	Đắk Mil	890	24.153	24.153	24.153	24.153	97.500	97,50
4	Đắk Song	11.000	21.625	21.625	21.625	21.625	97.500	97,50
5	Tuy Đức	14.000	20.875	20.875	20.875	20.875	97.500	97,50
6	Đắk Glong	11.360	21.535	21.535	21.535	21.535	97.500	97,50
7	Đắk R'lấp	9.650	21.963	21.963	21.963	21.963	97.500	97,50
8	Thành phố Gia Nghĩa	5.250	23.063	23.063	23.063	23.063	97.500	97,50
B	Trồng mới rừng tập trung	1.392.224	1.653.792	1.653.792	1.653.792	1.653.792	8.007.392	5.004,62
1	Cư Jút	0	14.400	14.400	14.400	14.400	57.600	36,00
2	Krông Nô	347.760	9.260	9.260	9.260	9.260	384.800	240,50

TT	Đơn vị thực hiện	Kế hoạch thực hiện phân theo năm (cây)					Tổng số cây	Diện tích quy đổi (ha)
		Đã thực hiện 2021	2022	2023	2024	2025		
3	Đắk Mil	7.776	7.656	7.656	7.656	7.656	38.400	24,00
4	Đắk Song	52.640	302.240	302.240	302.240	302.240	1.261.600	788,50
5	Tuy Đức	30.496	340.376	340.376	340.376	340.376	1.392.000	870,00
6	Đắk Glong	891.472	920.732	920.732	920.732	920.732	4.574.400	2.859,00
7	Đắk R'lấp	60.992					60.992	38,12
8	Thành phố Gia Nghĩa	1.088	59.128	59.128	59.128	59.128	237.600	148,50
TỔNG CỘNG (cây)		1.908.609	2.274.698	2.274.698	2.274.698	2.274.698	11.007.400	8.000,00
DIỆN TÍCH QUY ĐỔI (ha)		1.386,53	1.654,53	1.654,53	1.654,53	1.654,53	8.004,63	8.000,00

Phụ lục 03:

CHI TIÊU KHOANH NÚI XÚC TIỀN TÀI SINH TỰ NHIÊN RỪNG

(Kèm Kế hoạch số **267** /KH-UBND ngày **24** tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Phân theo địa bàn	Diện tích khoanh nuôi tái sinh giai đoạn 2021 - 2025 (ha)							Tổng		
		Đất trồng có cây tái sinh núi đất theo Quyết định số 452/QĐ-UBND	Ngập nước phen	Cộng	2017	2018	2019	2020		2021	Cộng
1	Huyện Cư Jút	64,15	-	64,15							64,15
2	Huyện Krông Nô	391,24	-	391,24	30,23	6,40	3,16	2,25	1,93	43,97	435,21
3	Huyện Đắk Mil	23,69	-	23,69	1,13	0,54	0,59	0,33		2,59	26,28
4	Huyện Đắk Song	309,87	-	309,87	65,15	30,78	22,46	26,05	6,96	151,41	461,28
5	Huyện Tuy Đức	1.325,28	-	1.325,28	20,79	26,92	6,34	4,24	3,10	61,39	1.386,67
6	Huyện Đắk Glong	2.010,32	2,05	2.012,37	157,22	87,20	104,64	74,54	63,23	486,82	2.499,19
7	Huyện Đắk RLấp	52,60	-	52,60	0,68	0,01			0,01	0,70	53,30
8	TP. Gia Nghĩa	60,42	-	60,42	7,40	1,79	1,06	2,45	0,80	13,49	73,91
	Tổng cộng	4.237,57	2,05	4.239,62	282,60	153,64	138,25	109,85	76,03	760,38	5.000,00

Phụ lục 04:
TỔNG DỰ TOÁN THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ BẢO VỆ, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

(Kèm Kế hoạch số **267** /KH-UBND ngày **24** tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Hạng mục	Khối lượng	Định mức (tr.đ)				Phân kỳ vốn đầu tư theo năm (tr.đồng)					
			Công	NSNN	DV môi trường rừng	Khác	Tổng	2021	2022	2023	2024	2025
	TỔNG (A + B + C + D)											
A	QUẢN LÝ BỀN VỮNG RỪNG (ha)	196.358,32				1.060.693,67	99.966,84	242.681,71	252.681,71	232.681,71	232.681,71	
I	Rừng đặc dụng	36.349,49				690.476,89	48.804,73	160.418,04	160.418,04	160.418,04	160.418,04	
1	<i>Khu vực III</i>	<i>19.593,81</i>				<i>68.102,65</i>	<i>-</i>	<i>17.025,66</i>	<i>17.025,66</i>	<i>17.025,66</i>	<i>17.025,66</i>	
-	Ban quản lý	18.409,77	0,84	0,225	0,615	62.347,05	-	15.586,76	15.586,76	15.586,76	15.586,76	
-	UBND xã		0,765	0,15	0,615	-	-	-	-	-	-	
-	Tổ chức khác	1.184,04	1,215	0,3	0,615	5.755,60	-	1.438,90	1.438,90	1.438,90	1.438,90	
2	<i>Khu vực II</i>					<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
-	Ban quản lý	-	0,795	0,18	0,615	-	-	-	-	-	-	
-	UBND xã		0,765	0,15	0,615	-	-	-	-	-	-	
-	Tổ chức khác		1,215	0,3	0,615	-	-	-	-	-	-	
3	<i>Khu vực khác</i>	<i>16.755,68</i>				<i>52.260,18</i>	<i>-</i>	<i>13.065,04</i>	<i>13.065,04</i>	<i>13.065,04</i>	<i>13.065,04</i>	
-	Ban quản lý	16.567,17	0,765	0,15	0,615	51.392,24	-	12.848,06	12.848,06	12.848,06	12.848,06	
-	UBND xã	26,79	0,765	0,15	0,615	81,98	-	20,49	20,49	20,49	20,49	
-	Tổ chức khác	161,72	1,215	0,3	0,615	785,96	-	196,49	196,49	196,49	196,49	
II	Rừng phòng hộ	44.729,80				162.014,52	13.338,97	37.168,89	37.168,89	37.168,89	37.168,89	
I	<i>Khu vực III</i>	<i>20.421,57</i>				<i>81.401,44</i>	<i>-</i>	<i>20.350,36</i>	<i>20.350,36</i>	<i>20.350,36</i>	<i>20.350,36</i>	
-	Ban quản lý	18.099,26	0,84	0,225	0,615	63.906,23	-	15.976,56	15.976,56	15.976,56	15.976,56	
-	Doanh nghiệp nhà nước	2.162,34	1,065	0,45	0,615	9.211,57	-	2.302,89	2.302,89	2.302,89	2.302,89	
-	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư		1,365	0,75	0,615	-	-	-	-	-	-	
-	UBND xã	55,85	0,765	0,15	0,615	1.051,72	-	262,93	262,93	262,93	262,93	
-	Tổ chức khác	104,12	1,215	0,3	0,615	7.231,92	-	1.807,98	1.807,98	1.807,98	1.807,98	
2	<i>Khu vực II</i>	<i>1.084,56</i>				<i>3.888,98</i>	<i>-</i>	<i>972,25</i>	<i>972,25</i>	<i>972,25</i>	<i>972,25</i>	
-	Ban quản lý	59,75	0,795	0,18	0,615	190,01	-	47,50	47,50	47,50	47,50	
-	Doanh nghiệp nhà nước		0,975	0,36	0,615	-	-	-	-	-	-	
-	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư		1,215	0,6	0,615	-	-	-	-	-	-	
-	UBND xã	712,00	0,765	0,15	0,615	2.178,72	-	544,68	544,68	544,68	544,68	

STT	Hạng mục	Khối lượng	Định mức (tr.đ)				Phân kỳ vốn đầu tư theo năm (tr.đồng)							
			Cộng	NSNN	TW	ĐP	DV môi trường rừng	Khác	Tổng	2021	2022	2023	2024	2025
-	Tổ chức khác	312,81	1,215	0,3		0,615	0,3	1.520,26	-	380,06	380,06	380,06	380,06	380,06
	<i>Khu vực khác</i>	23.223,67						76.724,10	13.338,97	15.846,28	15.846,28	15.846,28	15.846,28	15.846,28
-	Ban quản lý	21.465,74						69.630,10	13.338,97	14.072,78	14.072,78	14.072,78	14.072,78	14.072,78
+	Có dịch vụ môi trường rừng	16.905,53	0,765	0,15		0,615		62.127,82	10.396,90	12.932,73	12.932,73	12.932,73	12.932,73	12.932,73
+	Không có dịch vụ môi trường rừng	4.560,21	0,25	0,15	0,1			7.502,28	2.942,07	1.140,05	1.140,05	1.140,05	1.140,05	1.140,05
-	Doanh nghiệp nhà nước		0,915	0,3		0,615		-	-	-	-	-	-	-
-	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	1,71	1,115	0,5		0,615		7,63	-	1,91	1,91	1,91	1,91	1,91
-	UBND xã	804,92	0,765	0,15		0,615		2.463,06	-	615,76	615,76	615,76	615,76	615,76
-	Tổ chức khác	951,30	1,215	0,3		0,615	0,3	4.623,32	-	1.155,83	1.155,83	1.155,83	1.155,83	1.155,83
III	Rừng sản xuất	115.279,03	-	-		1,23		408.099,53	35.465,75	93.158,44	93.158,44	93.158,44	93.158,44	93.158,44
	<i>Khu vực III</i>	53.103,39						243.227,86	10.173,39	58.263,62	58.263,62	58.263,62	58.263,62	58.263,62
-	Ban quản lý	351,62	0,84	0,225		0,615		1.157,82	-	289,46	289,46	289,46	289,46	289,46
-	Doanh nghiệp nhà nước	29.317,92	1,065	0,45		0,615		135.067,73	10.173,39	31.223,58	31.223,58	31.223,58	31.223,58	31.223,58
-	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	1.061,14	1,365	0,75		0,615		5.793,82	-	1.448,46	1.448,46	1.448,46	1.448,46	1.448,46
-	UBND xã	4.179,38	0,765	0,15		0,615		12.788,90	-	3.197,23	3.197,23	3.197,23	3.197,23	3.197,23
-	Tổ chức khác	18.193,33	1,215	0,3		0,615	0,3	88.419,58	-	22.104,90	22.104,90	22.104,90	22.104,90	22.104,90
2	<i>Khu vực II</i>	1.687,06				0,615		6.916,77	-	1.729,19	1.729,19	1.729,19	1.729,19	1.729,19
-	Ban quản lý		0,795	0,18		0,615		-	-	-	-	-	-	-
-	Doanh nghiệp nhà nước		0,975	0,36		0,615		-	-	-	-	-	-	-
-	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	441,84	1,215	0,6		0,615		2.147,34	-	536,84	536,84	536,84	536,84	536,84
-	UBND xã	712,41	0,765	0,15		0,615		2.179,97	-	544,99	544,99	544,99	544,99	544,99
-	Tổ chức khác	532,81	1,215	0,3		0,615	0,3	2.589,46	-	647,36	647,36	647,36	647,36	647,36
3	<i>Khu vực khác</i>	60.488,58				0,615		157.954,90	25.292,37	33.165,63	33.165,63	33.165,63	33.165,63	33.165,63
-	Ban quản lý	161,60	0,765	0,15		0,615		494,50	-	123,62	123,62	123,62	123,62	123,62
-	Doanh nghiệp nhà nước	55.548,10	1,37			0,62	-	142.747,56	24.872,32	29.468,81	29.468,81	29.468,81	29.468,81	29.468,81
+	Có dịch vụ môi trường rừng	9.814,33	0,915	0,3		0,615		39.846,57	4.292,13	8.888,61	8.888,61	8.888,61	8.888,61	8.888,61
+	Không có dịch vụ môi trường rừng	45.733,77	0,45	0,3	0,2			102.900,98	20.580,20	20.580,20	20.580,20	20.580,20	20.580,20	20.580,20
-	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	264,50	1,115	0,5		0,615		1.127,27	-	281,82	281,82	281,82	281,82	281,82
-	UBND xã	1.183,84	0,765	0,15		0,615		3.622,55	-	905,64	905,64	905,64	905,64	905,64
-	Tổ chức khác	3.330,54				0,615		9.963,03	420,05	2.385,75	2.385,75	2.385,75	2.385,75	2.385,75
+	Có dịch vụ môi trường rừng	737,37	1,215	0,3		0,615	0,3	3.739,43	420,05	829,85	829,85	829,85	829,85	829,85

STT	Hạng mục	Khối lượng	Định mức (tr.đ)					Phân kỳ vốn đầu tư theo năm (tr.đồng)					
			Cộng	NSNN		DV môi trường rừng	Khác	Tổng	2021	2022	2023	2024	2025
				TW	DP								
+	Không có dịch vụ môi trường rừng	2.593,17	0,6	0,3	-	0,3	6.223,61	-	1.555,90	1.555,90	1.555,90	1.555,90	
B	KHÔI PHỤC RỪNG	5.000,00	-	-	-	-	20.634,81	331,72	5.075,77	5.075,77	5.075,77	5.075,77	
I	Rừng đặc dụng, phòng hộ	841,96			-		3.670,95	-	917,74	917,74	917,74	917,74	
1	Tài sinh tự nhiên	841,96			-		3.670,95	-	917,74	917,74	917,74	917,74	
-	Đất trồng có cây tái sinh	787,42	6,54	6,54			3.433,15	-	858,29	858,29	858,29	858,29	
-	Đất rừng bị phá (2017 - 2021)	54,54	6,54	6,54			237,80	-	59,45	59,45	59,45	59,45	
2	Tài sinh tự nhiên có trồng bổ sung		0					-					
II	Rừng sản xuất	4.158,04					16.963,86	331,72	4.158,04	4.158,04	4.158,04	4.158,04	
1	Tài sinh tự nhiên	4.158,04					16.963,86	331,72	4.158,04	4.158,04	4.158,04	4.158,04	
-	Đất trồng có cây tái sinh	3.452,20	3	3			14.140,52	331,72	3.452,20	3.452,20	3.452,20	3.452,20	
-	Đất rừng bị phá (2017 - 2021)	705,84	3	3			2.823,34	-	705,84	705,84	705,84	705,84	
2	Tài sinh tự nhiên có trồng bổ sung		0					-					
-	Khu vực III		0					-					
-	Khu vực II		0					-					
-	Khu vực khác		0					-					
C	PHÁT TRIỂN RỪNG		-	-	-	-	300.007,98	46.632,44	65.843,89	75.843,89	55.843,89	55.843,89	
I	Trồng rừng tập trung	5.000,00					164.667,14	30.117,44	33.637,43	33.637,43	33.637,43	33.637,43	
1	Trồng rừng đặc dụng, phòng hộ	250,00	90	30	60		22.500,00	1.950,30	5.137,43	5.137,43	5.137,43	5.137,43	
2	Trồng rừng sản xuất	4.750,00	30			0	142.167,14	28.167,14	28.500,00	28.500,00	28.500,00	28.500,00	
II	Trồng cây phân tán, nông lâm kết hợp	3.000,00					105.340,84	16.515,00	22.206,46	22.206,46	22.206,46	22.206,46	
1	Trồng cây phân tán	780,00	15	15			11.700,00	807,60	2.723,10	2.723,10	2.723,10	2.723,10	
2	Trồng nông lâm kết hợp	2.220,00	30	10,5	2	17,5	93.640,84	15.707,40	19.483,36	19.483,36	19.483,36	19.483,36	
III	Xây dựng nhà máy chế biến gỗ	2,00					30.000,00	-	10.000,00	20.000,00	-	-	
	Nhà máy MDF (<30.000 m3)	1,00	20000	20000			20.000,00		20.000,00	20.000,00			
	Nhà máy ván ép, ván dán, tre ép (<30.000 m3)	1,00	10000	10000			10.000,00		10.000,00	10.000,00			
D	CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC HỒ TRÒ QL BVR, PCCCR						49.574,00	4.197,95	11.344,01	11.344,01	11.344,01	11.344,01	
1	Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững (ha)	83.959,00	0,05	0,05			4.197,95	4.197,95					
2	Cấp chứng chỉ rừng bền vững (ha)	52.706,00	0,3	0,3			15.811,80		3.952,95	3.952,95	3.952,95	3.952,95	
3	Giao đất, giao rừng (ha)	220.085,00	1,59	1,59	-	-	Page 320.638,71	-	5.159,68	5.159,68	5.159,68	5.159,68	

STT	Hạng mục	Khối lượng	Định mức (tr.đ)					Phân kỳ vốn đầu tư theo năm (tr.đồng)					
			Công	NSNN	DV môi trường rừng	Khác	Tổng	2021	2022	2023	2024	2025	
-	Giao đất, giao rừng	9.330,00	1,557	1,557			14.526,81		3.631,70	3.631,70	3.631,70	3.631,70	3.631,70
-	Hoàn thiện hồ sơ	210.755,00	0,029	0,029			6.111,90		1.527,97	1.527,97	1.527,97	1.527,97	1.527,97
4	Cắm mốc ranh giới (mốc)	2.000,00	3,5	3,5			7.000,00		1.750,00	1.750,00	1.750,00	1.750,00	1.750,00
5	Phần mềm Vtools for Survey (máy)	166,00	2,69	2,69			446,54		111,64	111,64	111,64	111,64	111,64
6	Tập huấn, tuyên truyền (đợt)	87,00	17	17			1.479,00		369,75	369,75	369,75	369,75	369,75



Phụ lục 04a:
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ BẢO VỆ, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
(Kèm Kế hoạch số 267 /KH-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Hạng mục	Diện tích	Định mức (tr.đ)		Phân kỳ vốn đầu tư theo năm (tr.đồng)										
			Cộng	NSNN		Thành tiền phân theo nguồn vốn			2021						
				TW	ĐP	Tổng	TW	ĐP	2021	2022	2023	2024	2025		
	TỔNG (A + B + C + D)				441.933,18	393.228,74	48.704,35	49.664,43	100.567,19	110.567,19	90.567,19	90.567,19			
A	QLBV RỪNG (ha)	199.151,22			287.058,73	257.794,38	29.264,35	36.516,74	62.635,50	62.635,50	62.635,50	62.635,50	62.635,50		
I	Rừng đặc dụng	36.723,31			28.408,29	28.408,29	-	-	7.102,07	7.102,07	7.102,07	7.102,07	7.102,07		
<i>1</i>	<i>Khu vực III</i>	<i>19.739,95</i>			<i>18.121,24</i>	<i>18.121,24</i>	-	-	<i>4.530,31</i>	<i>4.530,31</i>	<i>4.530,31</i>	<i>4.530,31</i>	<i>4.530,31</i>		
-	Ban quản lý	18.555,67	0,23	0,225	16.700,10	16.700,10	-	-	4.175,03	4.175,03	4.175,03	4.175,03	4.175,03		
-	UBND xã		0,15	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Tổ chức khác	1.184,28	0,3	0,3	1.421,14	1.421,14	-	-	355,28	355,28	355,28	355,28	355,28		
<i>2</i>	<i>Khu vực II</i>	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Ban quản lý		0,18	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	UBND xã		0,15	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Tổ chức khác		0,3	0,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
<i>3</i>	<i>Khu vực khác</i>	<i>16.983,36</i>			<i>10.287,05</i>	<i>10.287,05</i>	-	-	<i>2.571,76</i>	<i>2.571,76</i>	<i>2.571,76</i>	<i>2.571,76</i>	<i>2.571,76</i>		
-	Ban quản lý	16.794,85	0,15	0,15	10.076,91	10.076,91	-	-	2.519,23	2.519,23	2.519,23	2.519,23	2.519,23		
-	UBND xã	26,79	0,15	0,15	16,07	16,07	-	-	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02		
-	Tổ chức khác	161,72	0,3	0,3	194,06	194,06	-	-	48,52	48,52	48,52	48,52	48,52		
II	Rừng phòng hộ	47.322,03			41.649,92	39.825,83	1.824,08	1.471,04	10.044,72	10.044,72	10.044,72	10.044,72	10.044,72		
<i>1</i>	<i>Khu vực III</i>	<i>23.013,80</i>			<i>23.001,83</i>	<i>23.001,83</i>	-	-	<i>5.750,46</i>	<i>5.750,46</i>	<i>5.750,46</i>	<i>5.750,46</i>	<i>5.750,46</i>		
-	Ban quản lý	19.019,71	0,23	0,225	17.117,74	17.117,74	-	-	4.279,43	4.279,43	4.279,43	4.279,43	4.279,43		
-	Doanh nghiệp nhà nước	2.162,34	0,45	0,45	3.892,21	3.892,21	-	-	973,05	973,05	973,05	973,05	973,05		
-	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư		0,75	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	UBND xã	343,70	0,15	0,15	206,22	206,22	-	-	51,56	51,56	51,56	51,56	51,56		
-	Tổ chức khác	1.488,05	0,3	0,3	1.785,66	1.785,66	-	-	446,42	446,42	446,42	446,42	446,42		
<i>2</i>	<i>Khu vực II</i>	<i>1.084,56</i>			<i>845,59</i>	<i>845,59</i>	-	-	<i>211,40</i>	<i>211,40</i>	<i>211,40</i>	<i>211,40</i>	<i>211,40</i>		
-	Ban quản lý	59,75	0,18	0,18	43,02	43,02	-	-	10,76	10,76	10,76	10,76	10,76		
-	Doanh nghiệp nhà nước		0,36	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư		0,6	0,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

STT	Hạng mục	Diện tích	Định mức (tr.đ)						Phân kỳ vốn đầu tư theo năm (tr.đồng)					
			Cộng	NSNN		Thành tiền phân theo nguồn vốn		2021	2022	2023	2024	2025		
				TW	ĐP	Tổng	TW						ĐP	
1	Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững (ha)	83.959,00	0,05	0,05		4.197,95	4.197,95	-	4.197,95					
2	Cấp chứng chỉ rừng bền vững (ha)	52.706,00	0,3	0,3		15.811,80	15.811,80	-	3.952,95	3.952,95	3.952,95	3.952,95	3.952,95	3.952,95
3	Giao đất, giao rừng (ha)	220.085,00	1,59	1,59	-	20.638,71	20.638,71	-	5.159,68	5.159,68	5.159,68	5.159,68	5.159,68	5.159,68
-	Giao đất, giao rừng	9.330,00	1,56	1,557		14.526,81	14.526,81	-	3.631,70	3.631,70	3.631,70	3.631,70	3.631,70	3.631,70
-	Hoàn thiện hồ sơ	210.755,00	0,03	0,029		6.111,90	6.111,90	-	1.527,97	1.527,97	1.527,97	1.527,97	1.527,97	1.527,97
4	Cắm mốc ranh giới (mốc)	2.000,00	3,5	3,5		7.000,00	7.000,00	-	1.750,00	1.750,00	1.750,00	1.750,00	1.750,00	1.750,00
5	Phần mềm Vtools for Survey (máy)	166,00	2,69	2,69		446,54	446,54	-	111,64	111,64	111,64	111,64	111,64	111,64
6	Tập huấn, tuyên truyền (đợt)	87,00	17	17		1.479,00	1.479,00	-	369,75	369,75	369,75	369,75	369,75	369,75

*** Ghi chú:**

- Định mức chi phí năm 2021 thực hiện theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015; Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018; Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019;
- Năm 2022 - 2025 áp dụng theo Dự thảo Nghị định về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và Nghị quyết số 60/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh

Phụ lục 04b:
DỰ TOÁN VỐN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG VÀ NGUỒN VỐN KHÁC THỰC HIỆN CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ
BẢO VỆ, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

(Kèm Kế hoạch số **267** /KH-UBND ngày **24** tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Hạng mục	Diện tích	Định mức (tr.đ)			Phân kỳ vốn đầu tư theo năm (tr.đồng)					
			Cộng môi trường rừng	Dịch vụ môi trường rừng	Khác	Tổng	2021	2022	2023	2024	2025
	TỔNG (A + B + C)					618.760,49	50.302,40	142.114,52	142.114,52	142.114,52	142.114,52
A	QUẢN LÝ BỀN VỮNG RỪNG (ha)	199.151,22				403.418,16	12.287,98	97.782,54	97.782,54	97.782,54	97.782,54
I	Rừng đặc dụng	36.723,31				91.954,54	-	22.988,64	22.988,64	22.988,64	22.988,64
<i>1</i>	<i>Khu vực III</i>	<i>19.739,95</i>				<i>49.981,41</i>	-	<i>12.495,35</i>	<i>12.495,35</i>	<i>12.495,35</i>	<i>12.495,35</i>
-	Ban quản lý	18.555,67	0,615	0,615	0,3	45.646,95	-	11.411,74	11.411,74	11.411,74	11.411,74
-	UBND xã		0,615	0,615		-	-	-	-	-	-
-	Tổ chức khác	1.184,28	0,915	0,615	0,3	4.334,46	-	1.083,62	1.083,62	1.083,62	1.083,62
<i>2</i>	<i>Khu vực II</i>					-	-	-	-	-	-
-	Ban quản lý		0,615	0,615		-	-	-	-	-	-
-	UBND xã		0,615	0,615		-	-	-	-	-	-
-	Tổ chức khác		0,915	0,615	0,3	-	-	-	-	-	-
3	Khu vực khác	16.983,36				41.973,13	-	10.493,28	10.493,28	10.493,28	10.493,28
-	Ban quản lý	16.794,85	0,615	0,615		41.315,33	-	10.328,83	10.328,83	10.328,83	10.328,83
-	UBND xã	26,79	0,615	0,615		65,90	-	16,48	16,48	16,48	16,48
-	Tổ chức khác	161,72	0,915	0,615	0,3	591,90	-	147,97	147,97	147,97	147,97
II	Rừng phòng hộ	47.322,03				120.364,61	11.867,94	27.124,17	27.124,17	27.124,17	27.124,17
<i>1</i>	<i>Khu vực III</i>	<i>23.013,80</i>				<i>58.399,61</i>	-	<i>14.599,90</i>	<i>14.599,90</i>	<i>14.599,90</i>	<i>14.599,90</i>
-	Ban quản lý	19.019,71	0,615	0,615		46.788,49	-	11.697,12	11.697,12	11.697,12	11.697,12
-	Doanh nghiệp nhà nước	2.162,34	0,615	0,615		5.319,36	-	1.329,84	1.329,84	1.329,84	1.329,84
-	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư		0,615	0,615		-	-	-	-	-	-
-	UBND xã	343,70	0,615	0,615		845,50	-	211,38	211,38	211,38	211,38
-	Tổ chức khác	1.488,05	0,915	0,615	0,3	5.446,26	-	1.361,57	1.361,57	1.361,57	1.361,57
<i>2</i>	<i>Khu vực II</i>	<i>1.084,56</i>				<i>3.043,39</i>	-	<i>760,85</i>	<i>760,85</i>	<i>760,85</i>	<i>760,85</i>
-	Ban quản lý	59,75	0,615	0,615		146,99	-	36,75	36,75	36,75	36,75
-	Doanh nghiệp nhà nước		0,615	0,615		-	-	-	-	-	-

STT	Hạng mục	Diện tích	Định mức (tr.đ)			Phân kỳ vốn đầu tư theo năm (tr.đồng)				
			Cộng môi trường rừng	Dịch vụ môi trường rừng	Khác	Tổng	2021	2022	2023	2024
-	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư		0,615	0,615		-	-	-	-	-
-	UBND xã	712,00	0,615	0,615		1.751,52	437,88	437,88	437,88	437,88
-	Tổ chức khác	312,81	0,915	0,615	0,3	1.144,88	286,22	286,22	286,22	286,22
3	<i>Khu vực khác</i>	23.223,67				58.921,61	11.867,94	11.763,42	11.763,42	11.763,42
-	Ban quản lý	21.465,74				53.455,54	11.867,94	10.396,90	10.396,90	10.396,90
+	Có dịch vụ môi trường rừng	16.905,53	0,615	0,615		51.984,50	10.396,90	10.396,90	10.396,90	10.396,90
+	Không có dịch vụ môi trường rừng	4.560,21	0			1.471,04	1.471,04	-	-	-
-	Doanh nghiệp nhà nước		0,615	0,615		-	-	-	-	-
-	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư		1,71	0,615	0,615	4,21	1,05	1,05	1,05	1,05
-	UBND xã	804,92	0,615	0,615		1.980,10	495,03	495,03	495,03	495,03
-	Tổ chức khác	951,30	0,915	0,615	0,3	3.481,76	870,44	870,44	870,44	870,44
III	<i>Rừng sản xuất</i>	115.105,88	-	-		191.099,01	47.669,74	47.669,74	47.669,74	47.669,74
1	<i>Khu vực III</i>	53.096,36				152.449,04	-	38.112,26	38.112,26	38.112,26
-	Ban quản lý	344,59	0,615	0,615		847,69	211,92	211,92	211,92	211,92
-	Doanh nghiệp nhà nước	29.317,92	0,615	0,615		72.122,08	18.030,52	18.030,52	18.030,52	18.030,52
-	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	1.061,14	0,615	0,615		2.610,40	652,60	652,60	652,60	652,60
-	UBND xã	4.179,38	0,615	0,615		10.281,27	2.570,32	2.570,32	2.570,32	2.570,32
-	Tổ chức khác	18.193,33	0,915	0,615	0,3	66.587,59	16.646,90	16.646,90	16.646,90	16.646,90
2	<i>Khu vực II</i>	1.687,06				4.789,54	1.197,38	1.197,38	1.197,38	1.197,38
-	Ban quản lý		0,615	0,615		-	-	-	-	-
-	Doanh nghiệp nhà nước		0,615	0,615		-	-	-	-	-
-	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	441,84	0,615	0,615		1.086,93	271,73	271,73	271,73	271,73
-	UBND xã	712,41	0,615	0,615		1.752,53	438,13	438,13	438,13	438,13
-	Tổ chức khác	532,81	0,915	0,615	0,3	1.950,08	487,52	487,52	487,52	487,52
3	<i>Khu vực khác</i>	60.322,46				33.860,43	420,05	8.360,10	8.360,10	8.360,10
-	Ban quản lý	161,60	0,615	0,615		397,54	99,38	99,38	99,38	99,38
-	Doanh nghiệp nhà nước	55.448,10	0,615	0,62	-	23.897,25	5.974,31	5.974,31	5.974,31	5.974,31
+	Có dịch vụ môi trường rừng	9.714,33	0,615	0,615		23.897,25	5.974,31	5.974,31	5.974,31	5.974,31
+	Không có dịch vụ môi trường rừng	45.733,77	0			-	-	-	-	-
-	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	252,75	0,615	0,615		621,77	155,44	155,44	155,44	155,44

STT	Hạng mục	Diện tích	Định mức (tr.đ)		Tổng	Phân kỳ vốn đầu tư theo năm (tr.đồng)				
			Cộng môi trường rừng	Khác		2021	2022	2023	2024	2025
-	UBND xã	1.183,84	0,615	0,615	2.912,25		728,06	728,06	728,06	728,06
-	Tổ chức khác	3.276,17			6.031,63	420,05	1.402,90	1.402,90	1.402,90	1.402,90
+	Có dịch vụ môi trường rừng	683,00	0,915	0,615	2.919,83	420,05	624,95	624,95	624,95	624,95
+	Không có dịch vụ môi trường rừng	2.593,17	0,3		3.111,80		777,95	777,95	777,95	777,95
B	KHÔI PHỤC RỪNG (ha)	5.000,00	-	-	8.647,79	331,72	2.079,02	2.079,02	2.079,02	2.079,02
I	Rừng đặc dụng, phòng hộ	841,96		-	-	-	-	-	-	-
1	Tái sinh tự nhiên	841,96		-	-	-	-	-	-	-
-	Đất trồng có cây tái sinh	787,42	0		-					
-	Đất rừng bị phá (2017 - 2021)	54,54	0		-					
2	Tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung									
II	Rừng sản xuất	4.158,04			8.647,79	331,72	2.079,02	2.079,02	2.079,02	2.079,02
1	Tái sinh tự nhiên	4.158,04			8.647,79	331,72	2.079,02	2.079,02	2.079,02	2.079,02
-	Đất trồng có cây tái sinh	3.452,20	3	3	7.236,12	331,72	1.726,10	1.726,10	1.726,10	1.726,10
-	Đất rừng bị phá (2017 - 2021)	705,84	3	3	1.411,67		352,92	352,92	352,92	352,92
2	Tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung									
-	<i>Khu vực III</i>									
-	<i>Khu vực II</i>									
-	<i>Khu vực khác</i>									
C	PHÁT TRIỂN RỪNG	8.000,00	-	-	206.694,54	37.682,70	42.252,96	42.252,96	42.252,96	42.252,96
I	Trồng rừng tập trung	5.000,00			140.803,80	26.803,80	28.500,00	28.500,00	28.500,00	28.500,00
1	Trồng rừng đặc dụng, phòng hộ	250,00	0		-	-	-	-	-	-
2	Trồng rừng sản xuất	4.750,00	30	30	140.803,80	26.803,80	28.500,00	28.500,00	28.500,00	28.500,00
II	Trồng cây phân tán, nông lâm kết hợp	3.000,00			65.890,74	10.878,90	13.752,96	13.752,96	13.752,96	13.752,96
1	Trồng cây phân tán	780,00	0		-					
2	Trồng nông lâm kết hợp	2.220,00	30	30	65.890,74	10.878,90	13.752,96	13.752,96	13.752,96	13.752,96

*** Ghi chú:** Đơn giá dịch vụ môi trường rừng dự kiến trên cơ sở Văn bản số 149/QBVR-KHKT ngày 06/10/2021 của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng đối với năm 2022 - 2025; Đơn giá trồng rừng sản xuất, trồng nông lâm kết hợp tạm tính theo mức bình quân thực tế trồng rừng sản xuất Keo lai trên địa bàn tỉnh